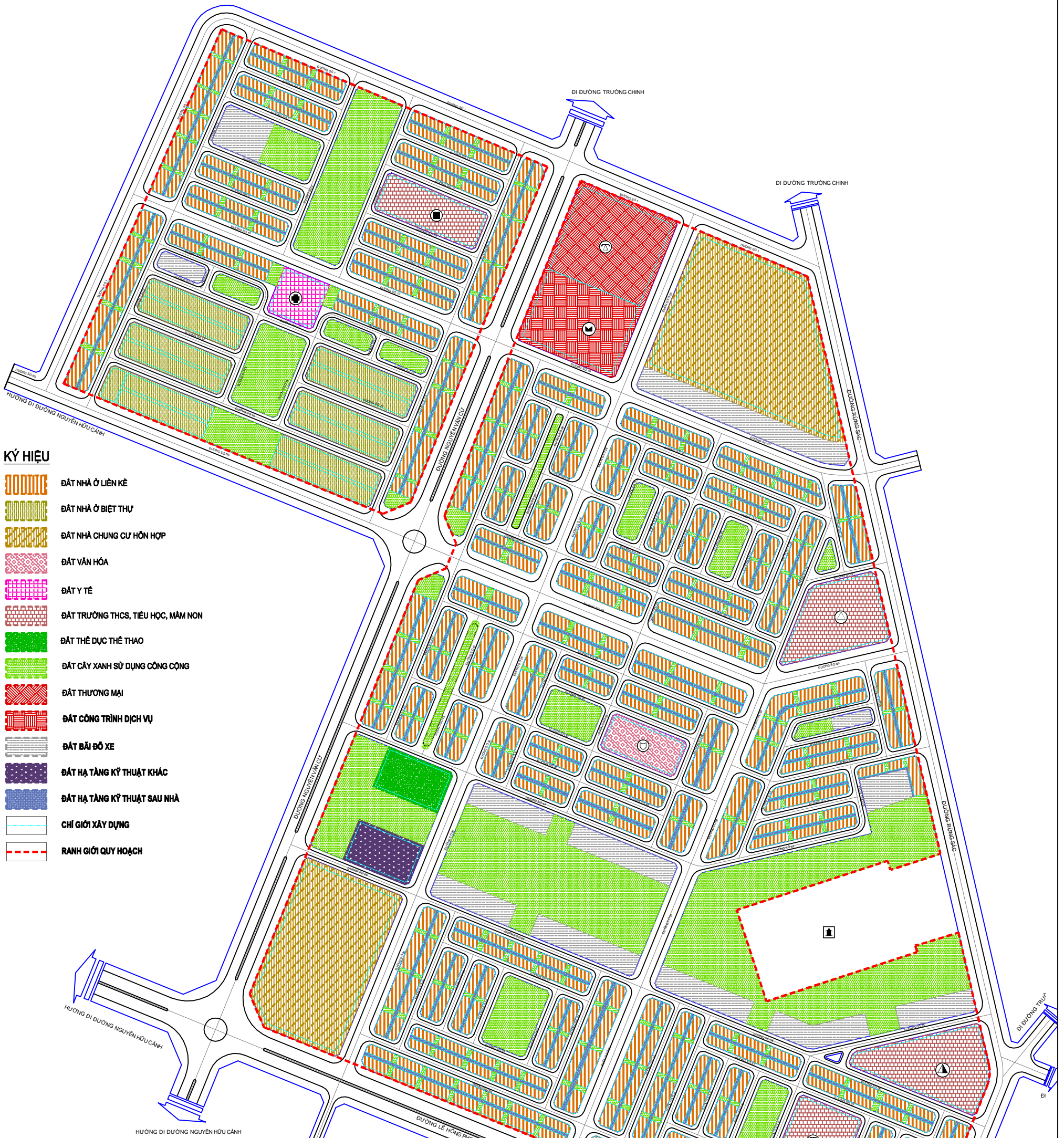
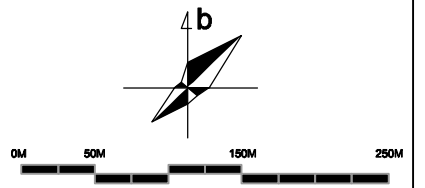


**SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**



**KÝ HIỆU**

- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KỀ
- ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ HỖN HỢP
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT SAU NHÀ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

**BẢNG CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tỷ lệ (%)	Số lô, căn hộ	Dân số dự kiến (người)
1	Đất nhà ở thấp tầng		281.669,61		27,63	3.838	11.514
1.1	Đất nhà ở liền kề	LK1-LK82	241.777,59	80-100	23,72	3.670	11.010
1.2	Đất nhà ở biệt thự	BT1-BT6	39.892,02	55-65	3,91	168	504
2	Đất nhà chung cư hỗn hợp	CH1-CH2	71.140,65	50	6,98	1.593	3.483
2.1	Chung cư hỗn hợp 01	CH1	40.872,60	50	4,01	860	1.880
2.2	Chung cư hỗn hợp 02	CH2	30.268,05	50	2,97	733	1.603
3	Đất văn hóa	VH	5.015,00	40	0,49		
4	Đất y tế	YT	4.011,27	40	0,39		
5	Đất công trình dịch vụ	DV	13.683,81	40	1,34		
6	Đất thương mại	TM	16.514,89	40	1,62		
7	Đất giáo dục	GD1-GD4	38.771,84	40	3,80		
8	Đất thể dục thể thao	TDTT	5.076,45	25	0,50		
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX1-CX24	165.095,48		16,19		
9.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng (cấp đô thị)	CX1-CX3	85.573,73	5	8,39		
9.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng (cấp đơn vị ở)	CX4-CX24	79.521,75	5	7,80		
10	Đất bãi đỗ xe	P1-P12	43.193,24		4,24		
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	5.076,45	40	0,50		
12	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		41.717,69		4,09		
13	Đất giao thông		328.477,12		32,22		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.019.443,50</b>		<b>100,00</b>	<b>5.431</b>	<b>14.997</b>